

Newsroom & planning

Term	Part of speech	Short English synonyms / definition	Vietnamese
running order	n. (phrase)	story lineup; item sequence in a bulletin	thứ tự mục tin trong bản tin
wires	n. (plural)	agency feeds; breaking news from news agencies	tin nhanh từ hãng thông tấn
field correspondent	n. (phrase)	on-site reporter; reporter in the field	phóng viên hiện trường/thường trú
go live	v. (phrase)	broadcast live; start live transmission	lên sóng trực tiếp
live (broadcast)	adj./n.	real-time broadcast (not recorded)	(phát) trực tiếp
signal drop(s)	n.	loss of signal; connection cuts out	tín hiệu rớt/chập chờm
backup plan	n. (phrase)	contingency plan; Plan B	kế hoạch dự phòng
DV footage	n. (phrase)	digital video recordings; raw video	cảnh quay video kỹ thuật số
studio script	n. (phrase)	anchor script; in-studio read script	kịch bản đọc tại studio
pitch	n./v.	(n) proposal; idea outline / (v) propose an idea	đề xuất ý tưởng (ngắn, rõ mục tiêu)

Documentary building blocks (kiểu cảnh)

Term	Part of speech	Short English synonyms / definition	Vietnamese
talking heads	n. (plural)	sit-down interview shots; people speaking to camera	cảnh "ngồi nói" nhiều, ít hình minh họa
GV (general view)	n. (abbr.)	wide/establishing shot; overall scene view	cảnh tổng quan/toàn cảnh
IV (interview)	n. (abbr.)	interview shot/segment	cảnh phỏng vấn
PTC (piece to camera)	n. (abbr.)	reporter speaks directly to camera	phóng viên nói trực diện vào máy quay
visual storytelling	n. (phrase)	telling a story through images	kể chuyện bằng hình ảnh

Schedule, logistics & ethics

Term	Part of speech	Short English synonyms / definition	Vietnamese
filming schedule	n. (phrase)	shooting timetable; production schedule	lịch quay
technical requirements	n. (plural)	required equipment/specs	yêu cầu kỹ thuật/thiết bị cần có
paperwork	n.	forms; administrative documents	giấy tờ thủ tục

Term	Part of speech	Short English synonyms / definition	Vietnamese
release form	n. (phrase)	consent form; permission to use image/voice	giấy đồng ý cho sử dụng hình/giọng nói
deadline	n.	due date; time limit	hạn chót
final export	n. (phrase)	final output file; deliverable version	file xuất bản cuối
TX date (transmission date)	n. (abbr.)	air date; broadcast date	ngày phát sóng

Filming on location (quay hiện trường)

Term	Part of speech	Short English synonyms / definition	Vietnamese
on location	adv./prep. phrase	at the real place; on-site	tại hiện trường
personal mic (clip-on mic)	n. (phrase)	lav mic; lapel mic	micro cài áo
windshield (mic windscreen)	n.	wind cover for a microphone	bông lọc gió cho micro
monitor audio	v. (phrase)	check/track sound levels while recording	kiểm/giám sát âm thanh khi quay
walkie-talkie	n.	two-way radio	bộ đàm

Camera techniques

Term	Part of speech	Short English synonyms / definition	Vietnamese
tracking shot	n. (phrase)	moving follow shot; camera follows subject	cú máy chạy theo chủ thể
pan	n./v.	(v) move camera left/right	lĩa ngang
tilt	n./v.	(v) move camera up/down	lĩa dọc
POV shot (point-of-view shot)	n. (phrase)	shot from a character's viewpoint	góc nhìn nhân vật/người trong cảnh
pull focus	v. (phrase)	shift focus from one subject to another	kéo nét/chuyển nét

Post-production (dựng phim)

Term	Part of speech	Short English synonyms / definition	Vietnamese
post-production	n.	editing stage after filming	hậu kỳ
clipping	n.	selecting/trimming good parts (clips)	cắt chọn đoạn tốt

Term	Part of speech	Short English synonyms / definition	Vietnamese
time codes / time markers	n. (plural)	timestamps used to locate footage	mã thời gian (để định vị đoạn)
EDL (Edit Decision List)	n. (abbr.)	edit list; timeline instructions for editing	danh sách quyết định dựng
intercut	v.	alternate between two scenes/threads	xen kẽ 2 mạch cảnh
voice-over	n.	narration recorded separately	lời thuyết minh thu riêng
booth (soundproof room)	n.	recording booth; sound-isolated room	phòng thu cách âm
sound effects	n. (plural)	SFX; added sounds	hiệu ứng âm thanh
royalty-free	adj.	free of royalties/licensing fees (often music)	miễn phí bản quyền
final mix	n. (phrase)	final audio balance (voice–ambient–music)	mix cuối (cân bằng voice–ambient–music)
reconstruction visuals	n. (plural)	re-enactment/illustrative visuals to tell the story	hình tái dựng/minh họa (không lộ danh tính)
expose identity	v. (phrase)	reveal someone's identity	lâm lộ danh tính